TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 298/2025/DS-PT Ngày 13/9/2025 V/v "Tranh chấp thừa kế tài sản, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hủy văn bản hành chính".	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Ý

Các Thẩm phán: Ông Ngô Mạnh Cường

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Thanh Nhàn - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 448/2025/TLPT-DS ngày 04 tháng 4 năm 2025, về việc: "Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2025/DS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1166/2025/QĐ-PT, ngày 27 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Phạm Thị K, sinh năm 1966; cư trú tại: Số B, Khu phố D, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là số B, Khu phố D, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt.

2. Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1968; cư trú tại: Số B, P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là số 200, P, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Ngọc N1, sinh năm 1957 (đã chết ngày 22/10/ 2024)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn:

1. Bà Bồ Thị T, sinh năm 1958; cư trú tại: Số A, đường Q, Phường H, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là số A, đường Q, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T: Bà Phan Mỹ L là Luật sư của Chi nhánh Công ty L2 thuộc Đoàn Luật sư T9; địa chỉ: Tầng E, Tòa nhà F, số B L, phường B, Quận A, TP (Nay là tầng E, Tòa nhà F, số B L, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt.

2. Bà Phạm Thị Thu H, sinh năm 1981; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà H: Bà Bồ Thị T, sinh năm 1958; có mặt.

3. Bà Phạm Thị Thúy H1, sinh năm 1984; có đơn xử vắng mặt.

4. Ông Phạm Huy H2, sinh năm 1993; có mặt.

Cùng địa chỉ: Số A Q, Phường H, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là số A Q, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phạm Thị Thanh Đ1, sinh năm 1973; cư trú tại: Số A, Hồ V, Phường I, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là số A, Hồ Văn H3, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt.

2. Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1993; có mặt.

3. Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1982; vắng mặt.

4. Bà Phạm Thị T3, sinh năm 1984; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà T2, bà T3: Bà Phạm Văn T1, sinh năm 1993 là người đại diện theo ủy quyền; Giấy ủy quyền ngày 28/5/2020; có mặt.

Cùng cư trú tại: Số D, khu dân cư B, đường B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Nay là số 404A, khu dân cư B, đường B, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh).

5. Ông Phạm Văn T4, sinh năm 1961; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông T4: Ông Phạm Văn T5, sinh năm 1986 là người đại diện theo ủy quyền; theo Giấy ủy quyền ngày 22/10/2020; vắng mặt.

6. Bà Vũ Thị K1, sinh năm 1963; vắng mặt.

7. Ông Phạm Thượng H4, sinh năm 1996; có mặt.

8. Bà Phạm Thị T6, sinh năm 1989; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của chị T6: Bà Vũ Thị K1, sinh năm 1963 là người đại diện theo ủy quyền; theo Giấy ủy quyền ngày 16/9/2016; vắng mặt.

9. Ông Phạm Văn T5, sinh năm 1986; vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Ấp H, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai (Nay là ấp H, xã L, tỉnh Đồng Nai).

10. Bà Bồ Thị T, sinh năm 1958; cư trú tại: Số A, đường Q, Phường H, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là số A, đường Q, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt.

11. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: Số A, Lê Hồng P, khu P, thị trấn L, tỉnh Đồng Nai.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Đồng Nai; địa chỉ: Số A, Lê Hồng P, khu P, xã L, tỉnh Đồng Nai); vắng mặt.

12. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện L (Nay là Trung tâm phát triển quỹ đất xã L); có đơn vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Phạm Thị K, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị Đ1, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị T3, ông Phạm Văn T1 và ông Phạm Thượng H4 là nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị K và bà Phạm Thị Đ trình bày:

Cụ Phạm Văn T7, sinh năm 1930 (chết năm 1999) và cụ Nguyễn Thị N2, sinh năm 1931 (chết năm 2008). Trong quá trình sinh sống, 02 cụ có 06 người con chung gồm:

1/ Phạm Văn L1, sinh năm 1955 (chết năm 1997) có vợ là Nguyễn Thị V, sinh năm 1955 và 03 con tên: Phạm Thị T2, sinh năm 1982; Phạm Thị T3, sinh năm 1984 và Phạm Văn T1, sinh năm 1993.

2/ Phạm Ngọc N1, sinh năm 1957.

3/ Phạm Văn T4, sinh năm 1961.

4/ Phạm Thị K, sinh năm 1966.

5/ Phạm Thị Đ, sinh năm 1968.

6/ Phạm Thị Thanh Đ1, sinh năm 1973.

Ngoài những người con trên, cụ Phạm Văn T7 và cụ Nguyễn Thị N2 không còn người con riêng hay con nuôi nào khác, cha mẹ cụ T7 và cụ N2 đã chết. Trước khi chết cụ T7, cụ N2 không để lại di chúc.

Khi còn sống, bố mẹ các bà có tạo lập được khối tài sản chung là: diện tích đất 856m^2 thuộc thửa đất số 1306, 1307 tờ bản đồ số 4, xã B, huyện L, trên đất có nhà cấp 4 vật kiến trúc, cây trồng và một số tài sản khác và diện tích đất 11.200m^2 thuộc thửa 57, 58, 59, 189, 190, 191 xã S, huyện L, trên đất có một số cây trồng. Nguồn gốc đất do bố, mẹ các bà nhận chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng từ ai và từ thời gian nào thì bà không biết. Đến ngày 03/11/1999 được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00685 QSDĐ/QĐ862UBH và số 00810 QSDĐ/QĐ860/CTUBH đứng tên Phạm Văn Thị .

- Sau khi cụ Thị C, vào ngày 11/8/2005 cụ Nguyễn Thị N2 và ông Phạm Ngọc N1, Phạm Văn T4 tự ý thỏa thuận phân chia di sản, thống nhất thỏa thuận để ông N1 được đứng tên quản lý, sử dụng và định đoạt toàn bộ diện tích 12.056m^2 (Văn bản được công chứng chứng thực tại Phòng tư pháp huyện Long Thành ngày 12/9/2005). Trên cơ sở văn bản thỏa thuận thừa kế, ông N1 làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 637131 (số vào sổ H00377) và số AD 637132 (số vào sổ H00378), cấp cùng ngày 28/11/2005, với tổng diện tích 856m^2 đất tại xã B, huyện L, Đồng Nai; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 328223 (số vào sổ H00702); số AD 328224 (số vào sổ H00703); số AD 38225 (số vào sổ H00704); số AD 328226 (số vào sổ H00705); số AD 382227 (số vào sổ H00706); số AD 328228 (số vào sổ H007019); số AD 328229 (số V), với tổng diện tích 11.200m^2 đất tại xã S, huyện L, Đồng Nai. Tất cả các giấy chứng nhận đều mang tên Phạm Ngọc N1.

Việc tự ý thỏa thuận phân chia di sản không đúng pháp luật vì không có sự đồng ý của các đồng thừa kế khác gồm bà K, bà Đ1, bà Đ và các đồng thừa kế của ông L1 nên Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Ngọc N1 là sai quy định về pháp luật đất đai. Đề nghị xác định phần di sản do cụ Phạm Văn T7 và cụ Nguyễn Thị N2 gồm: diện tích đất 856m^2 thuộc thửa đất số 1306, 1307 tờ bản đồ số 4, xã B và diện tích đất 11.200m^2 thuộc thửa 57, 58, 59, 189, 190, 191 xã S, nhà và tài sản có trên đất. Căn cứ vào Biên bản kiểm đếm về đất đai, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất ngày 26/6/2020 và ngày 08/12/2020 của Hội đồng bồi thường dự án Cảng hàng không quốc tế L để xác định phần tài sản có trên đất là di sản thừa kế.

Hiện nay, diện tích đất 856m^2 thuộc thửa đất số 1306, 1307 tờ bản đồ số 4, xã B đã được thu hồi theo Thông báo thu hồi đất số 3878/TB-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện L. Diện tích đất 11.200m^2 thuộc thửa 57, 58, 59, 189, 190, 191 xã S đã được thu hồi theo Thông báo thu hồi đất số 5548, 3878/TB-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện L.

Tại Quyết định số 13659/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện L phê duyệt bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Phạm Ngọc N1 tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 2.066.987.920 đồng gồm: bồi thường đất 1.953.432.000 đồng, cây trồng 101.555.920 đồng, thưởng di dời 12.000.000 đồng. Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của Ủy ban nhân dân huyện L phê duyệt bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Phạm Ngọc N1 tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 1.879.322.096 đồng gồm: bồi thường đất 1.528.824.000 đồng, nhà, vật kiến trúc: 337.283.596 đồng cây trồng: 5.478.000 đồng, tài sản khác: 7.736.500 đồng; thực hiện bố trí tái định cư tại khu tái định cư L - B (nếu đủ điều kiện). Các bà thống nhất và không có ý kiến gì đối với việc áp giá bồi thường của Ủy ban nhân dân huyện L.

Nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết các yêu cầu sau:

1- Tuyên bố văn bản chứng thực ngày 12/9/2005 do Trưởng phòng Tư pháp huyện L ký thừa ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L đối với Tờ thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 11/8/2005 giữa các ông bà Nguyễn Thị N2, Phạm Ngọc N1, Phạm Văn T4 vô hiệu.

2- Hủy Quyết định số 6984/QĐCT.UBND ngày 29/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L về việc thu hồi Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số O 829186 của ông Phạm Văn T7 và cấp lại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho ông Phạm Ngọc N1 tại xã S; Hủy Quyết định số 6949/QĐCT.UBND ngày 28/11/2005 của Chủ

tịch Ủy ban nhân dân huyện L về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 829453 ghi tên ông Phạm Văn T7 và cấp lại cho ông Phạm Ngọc N1 tại xã B;

3- Hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho ông Phạm Ngọc N1 gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 637131, AD 637132 cùng ngày 28/11/2005 với tổng diện tích 856m^2 tại xã B,

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 328223, AD 328224, AD 328225, AD 328226, AD 328227, AD 328228, AD 328229 cùng ngày 30/11/2005 với tổng diện tích 11.200m^2 tại xã S.

4- Công nhận diện tích đất 11.200m^2 thuộc các thửa 57, 58, 59, 189, 190, 191, 192 tờ bản đồ số 4, xã S theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 829186 ngày 03/11/1999 của Ủy ban nhân dân huyện L và diện tích đất 856m^2 có căn nhà thuộc các thửa 1306, 1307 tờ bản đồ số 4, tại thôn A, xã B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 829453 ngày 03/11/1999 của Ủy ban nhân dân huyện L là di sản của cụ Phạm Văn T7 và cụ Nguyễn Thị N2 để lại. Nguyên đơn yêu cầu nhận thừa kế bằng giá trị quyền sử dụng đất ứng với phần giá trị bồi thường đã được Nhà nước phê duyệt. Hiện nay toàn bộ số tiền trên (tương đương 3.946.310.016 đồng) đang được quản lý tại Kho bạc nhà nước.

Trong quá trình quản lý và sử dụng di sản của cụ T7 và cụ N2 để lại, ông Phạm Văn T4 đã chăm sóc cây trồng trên đất và cơi nới lại căn nhà của các cụ trị giá 46.700.000 đồng nên chia cho ông Phạm Văn T4 nhận giá trị bồi thường cây trồng 101.555.920 đồng tại Quyết định số 13659/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện L phê duyệt bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Phạm Ngọc N1 và giá trị bồi thường nhà, VKT 46.700.000 đồng (tiền cơi nới sang sửa nhà) tại Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của Ủy ban nhân dân huyện L phê duyệt bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Phạm Ngọc N1. Tổng số tiền là 148.255.920 đồng.

Số tiền bồi thường còn lại sau khi chia cho ông T4 là 3.798.054.096 đồng (3.946.310.016 đồng - 148.255.920 đồng) được chia đều cho 6 thừa kế gồm ông Phạm Ngọc N1, ông Phạm Văn T4, các bà Phạm Thị K, Phạm Thị Đ, Phạm Thị Thanh Đ1 và các con của ông Phạm Văn L1 theo quy định của pháp luật; Mỗi một kỷ phần tương với số tiền 3.798.054.096 đồng/6 = 633.009.016 đồng.

5- Yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện L xem xét bố trí tái định cư theo đúng quy định pháp luật đối với các thửa đất bị thu hồi do thuộc dự án Cảng hàng không Quốc tế L.

- Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản làm việc và lời khai tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Ngọc N1 trình bày:

Cụ Phạm Văn T7, sinh năm 1930 (chết năm 1999) và cụ Nguyễn Thị N2, sinh năm 1931 (chết năm 2008). Trong quá trình sinh sống, 02 cụ có 09 người con chung gồm:

Có 03 người con chết lúc nhỏ gồm anh C1 (chết lúc 3 tháng tuổi không có họ tên), Phạm Văn K2 (chết lúc 8 tuổi), Phạm Thị Đ2 (chết lúc 3 tuổi).

Phạm Văn L1, sinh năm 1955 (đã chết năm 1997) có vợ là Nguyễn Thị V, sinh năm 1955 và 03 con tên: Phạm Thị T2, sinh năm 1982; Phạm Thị T3, sinh năm 1984 và Phạm Văn T1, sinh năm 1993.

Phạm Ngọc N1, sinh năm 1957

Phạm Văn T4, sinh năm 1961

Phạm Thị K, sinh năm 1966

Phạm Thị Đ, sinh năm 1968

Phạm Thị Thanh Đ1, sinh năm 1973.

Ngoài những người con trên, cụ Phạm Văn T7 (chết năm 1999) và cụ Nguyễn Thị N2 (chết năm 2008) không còn người con riêng hay con nuôi nào khác. Cha mẹ cụ T7 và cụ N2 đã chết, trước khi chết cụ T7 và cụ N2 không để lại di chúc. Vào năm 1991, vợ chồng ông bà thỏa thuận nhận chuyển nhượng phần diện tích đất 11.200m^2 trên đất có một ngôi nhà nhỏ lợp cỏ tranh dạng nhà vườn để ở và canh tác khu đất, tại địa chỉ ấp C, xã S, huyện L, tỉnh Đồng Nai của ông Nguyễn Văn C2, sinh năm 1957, cư trú Thôn A, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Việc chuyển nhượng có làm giấy tay nhưng đến nay đã bị mất. Khu đất này có thửa là 57, 58, 59, 189, 190, 191, 292 đều thuộc tờ bản đồ số 04 xã S, huyện L, tỉnh Đồng Nai do ông Phạm Ngọc N1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 30/11/2005. Sau đó ông N1 đón bố mẹ và em Phạm Văn T4, cháu gái em T4 đón vào N3 và bố trí sống cùng nhà tại xã S.

Năm 1993, vợ chồng ông bà nhận chuyển nhượng thêm lô đất (gần với lô đất thuộc xã S, huyện L, Đồng Nai mà ông bà mua trước đó) diện tích 856m^2 tại địa chỉ Thôn A, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai của bà Phạm Thị T8, sinh năm 1942, hiện cư trú tại Thôn A, xã B, huyện L, Đồng Nai. Việc chuyển nhượng bằng giấy tay nhưng đến nay đã bị mất. Lô đất này là thửa số 1306 và 1307 thuộc tờ bản đồ 04 xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai do ông Phạm Ngọc N1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 28/11/2005. Sau khi mua xong vợ chồng ông bà đã cho xây dựng trên khu đất này ngôi nhà lớn hơn, tiện nghi sinh hoạt đầy đủ hơn và bố trí bố mẹ cùng gia đình em T4 về sống tại đây nhưng vẫn canh tác diện tích đất bên xã S để đảm bảo cuộc sống (tuy khác xã nhưng hai khu đất gần nhau). Về sau, căn nhà trên khu đất bên xã S mục nát, tự sập. Từ đó, gia đình em T4 và bố mẹ (cho đến khi mất) vẫn ở tại ngôi nhà ông bà xây dựng thuộc xã B, huyện L. Còn vợ chồng, con cái ông bà sống tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Do điều kiện sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh, ông bà không được biết thời điểm địa phương huyện L có chủ trương cho người dân kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đợt đại trà. Theo yêu cầu về tiến độ thời gian của địa phương, nên cụ T7 đã đứng tên kê khai đăng ký và chính quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất của vợ chồng ông bà mang tên Phạm Văn Thị . Sau khi cụ Thị M, cụ N2 mới nói lại cho ông bà biết và cụ đưa giấy tờ gốc và thúc giục ông bà chuyển lại tên cho đúng với sự thật là tài sản nhà, đất này của vợ chồng ông bà. Trực tiếp cụ N2 và ông Phạm Văn T4 là những người đang cư trú tại ngôi nhà

do vợ chồng ông bà xây dựng ở xã B đã cùng ông N1 thực hiện việc làm lại giấy tờ cho đúng, ký vào Tờ thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 11/8/2005.

Tài sản mà bên nguyên đơn tranh chấp là tài sản của vợ chồng ông bà tự tạo lập. Cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Ngọc N1 đứng tên là đúng với quá trình tạo lập của vợ chồng ông bà theo quy định của pháp luật. Ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Phần cây trồng trên đất được bồi thường theo Quyết định số 13659/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 và Quyết định số 402/QĐ –UBND ngày 25/01/2022 của Ủy ban nhân dân huyện L có nguồn gốc là do ông Phạm Văn T4 trồng trên đất. Đối với căn nhà và vật kiến trúc được bồi thường nguồn gốc ban đầu do vợ chồng ông bà xây dựng mục đích để cho bố mẹ và các em sử dụng, việc bỏ tiền xây dựng căn nhà vợ chồng ông bà không còn tài liệu chứng cứ chứng minh. Trong quá trình sử dụng vợ chồng ông T4 có cơi nới, cải tạo sang sửa căn nhà số tiền 46.700.000 đồng như vợ chồng ông T4 khai là đúng.

Khi cụ Phạm Văn T7 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần diện tích đất ở xã S còn nợ nghĩa vụ tài chính tổng số tiền 3.292.800 đồng, phần đất xã B còn nợ nghĩa vụ tài chính số tiền 3.760.626 đồng, các số tiền trên đều được ghi ở mặt sau giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ T7. Khi làm thủ tục sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông đã nộp hết các số tiền mà cụ T7 còn nợ để hoàn tất thủ tục thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ T7, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang cho ông.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Bà Phạm Thị Thanh Đ1 trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của các nguyên đơn bà Phạm Thị K và bà Phạm Thị Đ.

2. Chị Phạm Thị T2, chị Phạm Thị T3, anh Phạm Văn T1 do anh Phạm Văn T1 làm đại diện trình bày:

Ông Phạm Văn L1 và bà Nguyễn Thị V là vợ chồng có 03 người con chung tên Phạm Thị T2, Phạm Thị T3, Phạm Văn T1. Ngoài ra, bố mẹ anh chị không còn người con nào khác. Các anh chị không biết rõ nguồn gốc đất tranh chấp, chỉ biết trước khi bị thu hồi đất để làm dự án Cảng hàng không quốc tế L có gia đình chú Phạm Văn T4 đang sinh sống, có căn nhà cấp 4 và các công trình phụ và cây cối.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản của cụ Phạm Văn T7 và cụ Nguyễn Thị N2, các anh chị đồng ý nhận kỷ phần của ông Phạm Văn L1 được hưởng do cụ T7 và cụ N2 để lại.

3. Ông Phạm Văn T4 trình bày:

Ông thống nhất với lời khai của nguyên đơn về quan hệ huyết thống và hàng thừa kế của cụ T7, cụ N2. Trước khi chết cụ T7, cụ N2 không để lại di chúc. Khoảng năm 1991, ông Phạm Ngọc N1 có nhu cầu mua đất cho bố mẹ và ông sinh sống nên ông có thỏa thuận nhận chuyển nhượng phần diện tích đất thuộc thửa đất số 57, 58, 59, 189, 190, 191 và thửa 192 tờ bản đồ số 04 xã S, huyện L của ông C3 (không nhớ rõ họ tên), hiện nay ông C3 vẫn còn sinh sống tại ấp A, xã B, huyện L. Số tiền thanh toán đất là

do ông N1 đưa cho ông để thanh toán. Do ông bị thất lạc giấy chứng minh nhân dân nên để cho cha ông là cụ Phạm Văn T7 đứng tên nhận chuyển nhượng. Phần đất xã S giao thông không thuận lợi nên ông N1 yêu cầu mua phần diện tích đất khác để xây nhà.

Đến năm 1993, ông nhận chuyển nhượng của bà Phạm Thị T8 hiện đang sinh sống tại ấp A, xã B phần đất thuộc thửa đất số 1306, 1307, tờ bản đồ số 4, xã B, tiền đất do ông N1 thanh toán, mục đích ông N1 mua cho ông để ông sử dụng canh tác nhưng do ông không có chứng minh nhân dân nên để cha là cụ T7 đứng tên nhận chuyển nhượng. Mọi việc giao dịch đất đai với ông C3 và bà T8 do ông và cụ T7 đứng ra giao dịch, ông N1 chỉ đưa tiền để thanh toán. Giữa ông, ông N1 và cụ T7 không có giấy tờ văn bản thỏa thuận về việc số tiền mua đất là của ông N1 vì mục đích ông N1 mua đất là cho bố mẹ và ông sinh sống.

Năm 1999 cụ T7 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi cụ Thị chết, ông và mẹ là cụ Nguyễn Thị N2 làm thủ tục sang tên trả lại cho ông N1. Toàn bộ tài sản trên phần diện tích đất tranh chấp ở xã B của ông N1, ông N1 mua vật liệu xây nhà ở trên đất, gia đình ông chỉ ở nhờ và quản lý đất cho ông N1. Ông không chấp nhận yêu cầu về việc chia thừa kế thửa đất số 1306, 1307, tờ bản đồ số 4, xã B và thửa đất số 57, 58, 59, 189, 190, 191 và 192 tờ bản đồ số 04 xã S.

Tại phiên họp công khai tiếp cận giao nộp chứng cứ và tại phiên tòa ông T4 đồng ý nhận thừa kế nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn.

4. Bà Vũ Thị K1 trình bày:

Vợ chồng ông bà là người trực tiếp trông coi quản lý đất tranh chấp ở ấp S, xã B. Về nguồn gốc đất tranh chấp cụ thể như thế nào bà không biết, bà không tranh chấp gì về công trông coi, quản lý cải tạo đất. Phần cây trồng trên đất ở S là do vợ chồng ông, bà trồng. Bà đề nghị trả cho vợ chồng ông bà giá trị cây trồng được bồi thường số tiền 101.555.920 đồng theo quyết định số 13659/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 và tiền cơi nới căn nhà đã bị thu hồi 46.700.000 đồng.

5. Ông Phạm Thượng H4 trình bày:

Căn nhà được bồi thường trong dự án Cảng hàng không có giá trị 337.283.596 đồng, do gia đình anh sử dụng có cải tạo trên nền căn nhà cũ. Thay tôn tu sửa hết 32.000.000 đồng vào năm 2013, cải tạo giếng hết 7.000.000 đồng năm 2018, xây dựng ki ốt hết 7.700.000 đồng. Do thời gian đã lâu nên không có chứng cứ gì liên quan, chỉ còn các thợ tham gia xây dựng cải tạo còn đang sinh sống gần nhà có thể làm chứng. Anh đề nghị thanh toán cho bố mẹ anh là ông T4, bà K1 số tiền bồi thường 46.700.000 đồng công cải tạo nhà, kiến trúc trên đất. Số tiền còn lại sẽ chia đều theo pháp luật cho các đồng thừa kế.

Một số cây trồng trên diện tích đất ở xã S giá trị cây là 40.000.000 đồng, ông N1 tự ý chặt và bán cây cho người khác. Anh đề nghị ông N1 phải trả lại số tiền bán cây cho bố mẹ anh. Anh sẽ cung cấp cho Tòa án các chứng cứ liên quan đến việc ông N1 bán cây. Bản thân anh không có công sức đóng góp, cải tạo gì đối với tài sản đang tranh chấp.

6. Bà Bồ Thị T trình bày:

Bà thống nhất với lời khai và trình bày của ông Phạm Ngọc N1.

7. Ủy ban nhân dân huyện L trình bày:

Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 637131, AD 637132 ngày 28/11/2005 ghi tên ông Phạm Ngọc N1 tại xã B:

Về nguồn gốc đất, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 829453 ngày 03/11/1999 cho ông, bà Phạm Văn T7 thuộc thửa số 1306, 1307, tờ bản đồ số 04 xã B với tổng diện tích 856m^2, loại đất ONT + 1L + ĐM, năm 1999 ông Phạm Văn T7 chết không để lại di chúc.

Ngày 11/8/2005, cụ Nguyễn Thị N2 (vợ ông Phạm Văn T7) và các con là ông Phạm Ngọc N1, ông Phạm Văn T4 lập Tờ thỏa thuận phân chia di sản.

Theo Tờ thỏa thuận phân chia tài sản đã được Phòng Tư pháp chứng thực ngày 12/9/2005, số chứng thực 106, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD thì việc thỏa thuận phân chia di sản cụ thể như sau: cụ Nguyễn Thị N2 (vợ cụ Phạm Văn T7) và ông Phạm Văn T4 đã cùng đồng ý để cho ông Phạm Ngọc N1 được quyền đứng tên quản lý, sử dụng và định đoạt toàn bộ số diện tích đất 12.056m^2, trong đó có thửa số 1306, 1307, tờ bản đồ số 04 xã B, diện tích 856m^2, bà N2 đã cam kết ngoài bà và các con là ông N1, ông T4 ra không còn ai thuộc diện thừa kế di sản do cụ T7 để lại. Tờ thỏa thuận phân chia di sản đã được niêm yết tại Ủy ban nhân dân xã S từ ngày 11/8/2005 đến ngày 11/9/2005, không có đơn khiếu nại, tố cáo nào. Sau đó, ông Phạm Ngọc N1 có các Đơn đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất, theo đó ông N1 đăng ký thửa số 1306, 1307, tờ bản đồ số 04 xã B với tổng diện tích 856m^2, loại đất LUA + ONT + HNK, đơn đã được Ủy ban nhân dân xã B chứng thực ngày 19/9/2005.

Ngày 19/9/2005, Ủy ban nhân dân xã B có Tờ trình số 178/TT-UBND về việc xin thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 829453 ghi tên cụ Phạm Văn T7 và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Ngọc N1 tại xã B. Theo đó, Ủy ban nhân dân xã B xét thấy việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 829453 ghi tên cụ Phạm Văn T7 và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Ngọc N1 theo Đơn đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất của ông N1 đăng ký thửa số 1306, 1307, tờ bản đồ số 04 xã B với tổng diện tích 856m^2, loại đất ONT + HNK là phù hợp trình Ủy ban nhân dân huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

Ngày 27/10/2005, phòng T10 có tờ trình số 2068/TTr.TN-MT về việc xin thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 829453 ghi tên cụ Phạm Văn T7 và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Ngọc N1 tại xã B kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 829453 ghi tên ông Phạm Văn T7 và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Ngọc N1 nội dung ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới giữ nguyên theo nội dung ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ số O 829453.

Ngày 28/11/2005, Ủy ban nhân dân huyện B Quyết định số 6949/QĐCT.UBND về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 829453 ghi tên cụ Phạm Văn

T7 và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Ngọc N1 tại xã B. Theo đó ông N1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 637131, AD 637132 thuộc thửa số 1306, 1307, tờ bản đồ số 04 xã B với tổng diện tích 856m^2, loại đất LUA + ONT + HNK.

Qua kiểm tra rà soát hồ sơ thì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 637131, AD 637132 ngày 28/11/2005 ghi tên ông Phạm Ngọc N1, thửa số 1306, 1307, tờ bản đồ số 04 xã B với tổng diện tích 856m^2 là đảm bảo đúng quy định pháp luật.

Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 328223, 328224, 328225, 328226, 328227, 328228, 328229 ngày 30/11/2005 ghi tên ông Phạm Ngọc N1 tại xã S:

Về nguồn gốc đất, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 829186 ngày 03/11/1999 cho ông, bà Phạm Văn T7 thuộc thửa số 57, 58, 59, 189, 190, 191, 292, tờ bản đồ số 04 xã S với tổng diện tích 11.200m^2, loại đất ĐM + 1L + CN.Đ, năm 1999 cụ Phạm Văn T7 chết không để lại di chúc.

Ngày 11/8/2005, cụ Nguyễn Thị N2 (vợ ông Phạm Văn T7) và các con là ông Phạm Ngọc N1, ông Phạm Văn T4 lập Tờ thỏa thuận phân chia di sản. Theo Tờ thỏa thuận phân chia tài sản đã được Phòng Tư pháp chứng thực ngày 12/9/2005, số chứng thực 106, quyển số: 03 TP/CC-SCC/HĐGD thì việc thỏa thuận phân chia di sản cụ thể như sau: cụ Nguyễn Thị N2 (vợ ông Phạm Văn T7) và ông Phạm Văn T4 đã cùng đồng ý để cho ông Phạm Ngọc N1 được quyền đứng tên quản lý, sử dụng và định đoạt toàn bộ số diện tích đất 12.056m^2, trong đó có thửa số 57, 58, 59, 189, 190, 191, 292, tờ bản đồ số 04 xã S với tổng diện tích 11.200m^2, bà N2 đã cam kết ngoài bà và các con là ông N1, ông T4 ra không còn ai thuộc diện thừa kế di sản do ông T7 để lại. Tờ thỏa thuận phân chia di sản đã được niêm yết tại Ủy ban nhân dân xã S từ ngày 11/8/2005 đến ngày 11/9/2005, không có đơn khiếu nại, tố cáo nào.

Ngày 19/9/2005, ông Phạm Ngọc N1 có các Đơn đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất, theo đó ông N1 đăng ký thuộc thửa số 57, 58, 59, 189, 190, 191, 292, tờ bản đồ số 04 xã S với tổng diện tích 11.200m^2, loại đất ĐM +1L + CN.Đ, đơn đã được Ủy ban nhân dân xã S chứng thực ngày 20/9/2005.

Ngày 21/9/2005, Ủy ban nhân dân xã S có Tờ trình số 190/TT-UBX về việc xin thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 829186 ghi tên cụ Phạm Văn T7 và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Ngọc N1 tại xã S. Theo đó, Ủy ban nhân dân xã S xét thấy, việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 829186 ghi tên ông Phạm Văn T7 và cấp giấy chứng nhận cho ông Phạm Ngọc N1 là phù hợp trình Ủy ban nhân dân huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

Ngày 10/10/2005, phòng T10 có tờ trình số 1920/TTr.TN-MT về việc xin thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 829186 ghi tên ông Phạm Văn T7 và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Ngọc N1 tại xã S, kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 829186 ghi tên ông Phạm Văn T7 và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Ngọc N1

nội dung ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới giữ nguyên theo nội dung ghi trong giấy chứng nhận cũ số O 829186.

Ngày 29/11/2005, Ủy ban nhân dân huyện B Quyết định số 6984/QĐCT.UBND về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 829186 ghi tên ông Phạm Văn T7 và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Ngọc N1 tại xã S. Theo đó, ngày 30/11/2005 ông N1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 328223, 328224, 328225, 328226, 328227, 328228, 328229 thuộc thửa số 57, 58, 59, 189, 190, 191, 292, tờ bản đồ số 04 xã S với tổng diện tích 11.200m^2, loại đất LUA + CLN+HNK.

Qua kiểm tra rà soát hồ sơ thì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 328223, 328224, 328225, 328226, 328227, 328228, 328229 ngày 30/11/2005 ghi tên ông Phạm Ngọc N1, thửa số 57, 58, 59, 189, 190, 191, 292, tờ bản đồ số 04 xã S với tổng diện tích 11.200m^2 là đảm bảo đúng quy định pháp luật.

Từ những cơ sở trên, Ủy ban nhân dân huyện L nhận thấy việc bà Phạm Thị K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 637131, AD 637132 ngày 28/11/2005 và các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 328223, 328224, 328225, 328226, 328227, 328228, 328229 ngày 30/11/2005 ghi tên ông Phạm Ngọc N1 là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án xem xét thụ lý, giải quyết theo quy định.

8. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện L (Nay là xã L) trình bày:

Về việc bồi thường đất và tài sản gắn liền với đất của các thửa đất số 57, 58, 59, 189, 190, 191, 292 tờ bản đồ số 4, xã S, ngày 31/12/2021, Ủy ban nhân dân huyện B Quyết định số 13659/QĐ-UBND về việc phê duyệt bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông (bà) Phạm Ngọc N1 tranh chấp với Phạm Thị K để thực hiện dự án Cảng hàng không Quốc tế L, với tổng số tiền là 2.066.987.920 đồng (Trong đó bồi thường đất là 1.953.432.000 đồng, bồi thường cây trồng là 101.555.920 đồng, thưởng di dời là 12.000.000 đồng).

Về việc bồi thường đất và tài sản gắn liền với đất của các thửa đất 1306, 1307 tờ bản đồ số 4 xã B, ngày 25/01/2022, Ủy ban nhân dân huyện L ban hành Quyết định số 402/QĐ-UBND về việc phê duyệt bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông (bà) Phạm Ngọc N1 (tranh chấp với Phạm Thị K) để thực hiện dự án Cảng hàng không Quốc tế L, với tổng số tiền là 1.879.322.096 đồng (trong đó bồi thường đất là 1.528.824.000 đồng; bồi thường nhà, vật kiến trúc là 337.283.596 đồng; bồi thường cây trồng là 5.478.000 đồng; tài sản khác là 7.736.500 đồng).

Do hồ sơ có phát sinh tranh chấp quyền sử dụng đất, hiện Tòa án nhân dân tỉnh đang thụ lý vụ án nên Trung tâm Phát triển Quỹ đất không thực hiện việc chi trả và chuyển toàn bộ số tiền nêu trên đến Kho bạc nhà nước. Sau khi có bản án của Tòa án nhân dân tỉnh, Trung tâm Phát triển Quỹ đất mới thực hiện việc chi trả đúng đối tượng theo bản án có hiệu lực pháp luật.

Về việc bồi thường xét tái định cư:

Đối với thửa đất số 1306, 1307 tờ bản đồ số 04 của ông Phạm Ngọc N1 được Ủy ban nhân dân huyện L cấp quyền sử dụng đất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 637132, AD 637131 ngày 28/11/2005 đã được Ủy ban nhân dân xã B xét 01 suất

tái định cư theo khoản 3, Điều 5 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ tại Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 24/03/2021. Tuy nhiên do hồ sơ còn đang tranh chấp với bà Phạm Thị K, hiện Tòa án nhân dân tỉnh đang thụ lý vụ án, do dó Trung tâm Phát triển Quỹ đất chờ sau khi có bản án của Tòa án nhân dân tỉnh, Trung tâm Phát triển Quỹ đất sẽ tổng hợp báo cáo Hội đồng bồi thường dự án Cảng hàng không Quốc tế L xem xét, xét duyệt theo quy định đối với suất tái định cư nêu trên.

Đối với diện tích 11.200m^2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 57, 58, 59, 189, 190, 191 tờ bản đồ số 04 của ông Phạm Ngọc N1 đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 328224, AD 328225, AD 328223, AD 328226, AD 328227, AD 328228 ngày 30/11/2005; loại đất (CLNHLUK-BIIK). Đối chiếu Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ các thửa đất nêu trên thuộc loại đất nông nghiệp, không có nhà xây dựng trên đất và ông N1 thuộc hộ không phải di chuyển chỗ ở do đó không đủ điều kiện xét cấp tái định cư theo quy định.

Theo các quyết định thu hồi đất đều ghi "Phê duyệt bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông (bà) Phạm Ngọc N1". Cơ quan xác định đây chỉ là hình thức văn bản, việc hỗ trợ phê duyệt bồi thường chỉ liên quan đến người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ông Phạm Ngọc N1 cùng vợ là bà Bồ Thị T, không liên quan đến các thành viên khác trong hộ gia đình.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2025/DS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai quyết định:

Căn cứ vào các Điều34, 37, 147, 266, và Điều 267 của Bộ luật tốtụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 611, 612, 613, 614, 623, 651, 652 và Điều 688 Bộ luật Dânnăm 2015; Án lệ 05/2016; Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị K và bà Phạm Thị Đ về việc "Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

- Tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 11/8/2005 được chứng thực ngày 12/9/2005 tại Phòng Tư pháp huyện Long Thành vô hiệu một phần đối với thỏa thuận phân chia phần di sản của cụ Phạm Văn Thị .

- Không chấp nhận yêu cầu Hủy Quyết định số 6949/QĐCT.UBND ngày 28/11/2005 và Quyết định số 6984/QĐCT.UBND ngày 29/11/2005 của Ủy ban nhân dân huyện L về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Phạm Văn T7 và các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 637131, AD 637132 ngày 28/11/2005

và số AD 328223, 328224, 328225, 328226, 328227, 328228, và số 328229 ngày 30/11/2005 của Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho ông Phạm Ngọc N1.

- Công nhận diện tích đất 11.200m^2 thuộc các thửa 57, 58, 59, 189, 190, 191, 192 tờ bản đồ số 4 tại xã S theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 0829186 ngày 03/11/1999 của Ủy ban nhân dân huyện L và diện tích đất 856m^2 có căn nhà thuộc các thửa 1306, 1307 tờ bản đồ số 4, tại thôn A, xã B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 0829453 ngày 03/11/1999 của Ủy ban nhân dân huyện L là di sản của cụ Phạm Văn T7 và cụ Nguyễn Thị N2 để lại.

Giá trị di sản thừa kế là 3.946.310.016 đồng (ba tỷ chín trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm mười nghìn không trăm mười sáu đồng) theo Quyết định số 13659/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 và Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của Ủy ban nhân dân huyện L về việc phê duyệt bồi thường, hỗ trợ thực hiện dự án Cảng hàng không quốc tế L.

Chia giá trị di sản thừa kế của cụ Phạm Văn T7 và cụ Nguyễn Thị N2 như sau:

- Các ông, bà Phạm Thị K, Phạm Thị Đ, Phạm Thị Thanh Đ1, những người thừa kế thế vị của ông Phạm Văn L1 được nhận số tiền 237.378.381 đồng (hai trăm ba mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn ba trăm tám mươi mốt đồng).

- Ông Phạm Văn T4 được nhận số tiền 504.323.491 đồng (năm trăm lẻ bốn triệu ba trăm hai mươi ba nghìn bốn trăm chín mươi mốt đồng).

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Ngọc N1 gồm bà Bồ Thị T và các anh chị Phạm Thị Thu H, Phạm Thị Thúy H1, Phạm Huy H2 được nhận số tiền 2.492.473.000 đồng (hai tỷ bốn trăm chín mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Trung tâm phát triển quỹ đất huyện L thực hiện chi trả số tiền tương ứng cho các đương sự và tiền lãi (nếu có).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm bà K, bà T3, bà Đ1, bà T2, ông T1, bà Đ và ông H4 kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận đơn khởi kiện của bà K. Tại phiên toà các bên đương sự không thoả thuận được việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa bà K đại diện cho người kháng cáo trình bày: "Giấy thoả thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 12/9/2005 do mẹ N4, ông N1, ông T4 lập là không có giá trị, bị vô hiệu hoàn toàn; vì mẹ N2 không biết chữ, hai dấu vân tay không phải của cụ N2, năm 1996 mẹ N2 đã bị mổ não và năm 2005 lập giấy thoả thuận khi mẹ Ngoa 79 tuổi; ông T4 bị bệnh hạn chế nhận thức từ nhỏ; Phòng tư pháp xác nhận không đúng quy định của pháp luật. Sau này mẹ N2 không đồng ý giấy thoả thuận nên đã đăng Báo bảo vệ pháp luật của Viện kiểm sát nhân dân tối cao số 50 từ ngày 22/6/2007 đến ngày 26/6/2007. Nguồn tiền cụ Thị và cụ N2 mua 2 phần đất trên là do hai cụ bán nhà đất ở Hưng Yên mang vào mua nên hai thửa đất trên là di sản do hai cụ để lại, yêu cầu chia tài sản của hai cụ theo pháp luật.

Bà Bồ Thị T (vợ ông N1) trình bày: Toàn bộ số tiền mua hai phần đất tranh chấp hiện nay do vợ chồng của bà bỏ ra mua; sau này người bán đất là ông C3 và bà T8 xác nhận; Giấy chứng nhận hai phần đất trên đứng tên vợ chồng bà T nên không chấp nhận kháng cáo, yêu cầu của bà K.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T trình bày: Kháng cáo của bà K, bà Đ1, bà T3, bà T2, ông T1 và ông H4 là không có căn cứ với những lý do sau: Hai phần đất trên không phải di sản do cụ T7 và cụ N2 để lại, mà do ông N1 nhận chuyển nhượng của ông C3 vào năm 1991 và nhận chuyển nhượng của bà T8 năm 1993, hiện nay ông C3 và bà T8 đã xác nhận, phù hợp với hồ sơ cấp giấy lần đầu cho cụ T7 khai đất nhận chuyển nhượng của ông C3, nên đây là sự kiện không cần phải chứng minh. Ông T4 khai nhận tiền mua hai phần đất là của ông N1, nhà xây trên đất cũng của ông N1, nay người kháng cáo cho rằng ông T4 bị bệnh và mất năng lực từ nhỏ là không có căn cứ, ông T4 chỉ là người bị lãng tai, ông T4 ký vào bản thoả thuận là đúng ý chí của ông T4; cụ N2 lăn tay đồng ý trả lại đất cho ông N1 nay đã cấp lại giấy cho ông N1, bà T các bên không tranh chấp. Theo Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTPTATC thì ông C3 và bà T8 chuyển nhượng đất cho ông N1 có hiệu lực, khi cấp giấy lần đầu cho cụ T7 hiện nay không còn hồ sơ, không thu thập được nên không đúng pháp luật, không đúng đối tượng. Do đó, bác đơn kháng cáo của người kháng cáo.

Quan điểm của đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh: Về thủ tục tố tụng những người tiến hành tố tụng, các đương sự tuân thủ đúng theo quy định. Về nội dung kháng cáo, tại phiên toà người kháng cáo không cung cấp được tài liệu chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn kháng cáo; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Đơn kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà K, bà Đ1, bà T3, bà T2, ông T1, bà Đ và ông H4 đúng theo quy định của pháp luật, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, được triệu tập nhiều lần nhưng đều vắng mặt; căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3]. Xét Đơn kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà K, bà Đ1, bà T3, bà T2, ông T1, bà Đ và ông H4:

[3.1]. Toà án cấp sơ thẩm xác định đây là quan hệ dân sự, về việc "Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, chia di sản thừa kế" là đúng quan hệ tranh chấp và đương sự có yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Toà án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã thụ lý, giải quyết là phù hợp quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3.2]. Cụ Phạm Văn T7, sinh năm 1930 và cụ Nguyễn Thị N2, sinh năm 1929. Hai cụ có 06 người con chung gồm: (1) Phạm Văn L1, sinh năm 1955 (chết ngày

15/7/1997) có vợ là Nguyễn Thị V, sinh năm 1955 và 03 con tên Phạm Thị T2, sinh năm 1982; Phạm Thị T3, sinh năm 1984 và Phạm Văn T1, sinh năm 1993 (2) Phạm Ngọc N1, sinh năm 1957 (3) Phạm Văn T4, sinh năm 1961 (4) Phạm Thị K, sinh năm 1966 (5) Phạm Thị Đ, sinh năm 1968 (6) Phạm Thị Thanh Đ1, sinh năm 1973.

[3.3]. Theo tài liệu Giấy CNQSDĐ số O 829186 ngày 03/11/1999 của UBND huyện L thì diện tích 11.200m^2, các thửa 57, 58, 59, 189, 190, 191, 192 tờ bản đồ số 4, tại xã S, huyện L và Giấy CNQSDĐ số O 829453 ngày 03/11/1999 của UBND huyện L diện tích 856m^2, các thửa 1306, 1307 tờ bản đồ số 4, tại thôn A, xã B, huyện L cấp cho cụ Phạm Văn Thị . Do đó, Toà án cấp sơ thẩm xác định các thửa đất trên là tài sản thuộc quyền sử dụng của cụ Phạm Văn T7 và cụ Nguyễn Thị N2 là có cơ sở. Sau khi xét xử sơ thẩm, các bên đương sự thống nhất và không kháng cáo nội dung này, nên việc trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T tại cấp phúc thẩm là vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên không được xem xét.

[3.4]. Ngày 13/4/1999 cụ Thị C, đến ngày 11/8/2005 cụ N2 và ông Phạm Ngọc N1, ông Phạm Văn T4 lập "Tờ thỏa thuận phân chia di sản", có nội dung xác định diện tích 11.200m^2 và 856m^2 trên là tài sản do cụ T7 và cụ N2 tạo lập, nay cụ N2 đồng ý tặng cho tài sản phần của cụ cho ông N1; ông N1, ông T4 ký nhận và cụ N2 lăn tay, được Trưởng Phòng tư pháp huyện Long Thành chứng thực ngày 12/9/2005 (BL: 178, 179) và UBND huyện L cấp Giấy CNQSDĐ các thửa đất trên đứng tên ông N1, bà T. Như vậy, có cơ sở khi cụ N2 còn sống đã tự nguyện tặng cho phần tài sản của cụ N2 trong khối tài sản chung với cụ T7 là đúng với ý chí của cụ N2; ông N1 và bà T đã làm thủ tục đứng tên đất, khi cụ N2 còn sống cũng không có ý kiến; ông N1, bà T được cấp Giấy CNQSDĐ theo quy định tại khoản 4 Điều 49 Luật đất đai năm 2003 nên đã xác lập người sử dụng đất hợp pháp đối với phần tài sản của cụ N2 là phù hợp với quy định tại Điều 461 Bộ luật dân sự năm 2015. Nay, tại cấp phúc thẩm người kháng cáo cung cấp tờ Báo bảo vệ pháp luật của Cơ quan Viện kiểm sát nhân dân tối cao, về việc khiếu nại Phòng tư pháp huyện Long Thành đã chứng thực "Tờ thỏa thuận phân chia di sản" để UBND huyện L cấp Giấy CNQSDĐ các thửa đất trên đứng tên ông N1, bà T; nội dung này được đăng trên Báo bảo vệ pháp luật của Viện kiểm sát nhân dân tối cao số 50 từ ngày 22/6/2007 đến ngày 26/6/2007, tức là sau khi đã sang tên đất đứng tên ông N1, bà T. Dù tại cấp phúc thẩm đã hoãn phiên tòa và hướng dẫn người kháng cáo không đồng ý "Tờ thỏa thuận phân chia di sản" thì phải cung cấp hồ sơ, đơn khiếu nại của cụ N2; Đơn và tài liệu để giám định dấu vân tay của cụ N2 nhưng người kháng cáo không cung cấp và có Đơn từ chối yêu cầu giám định nên không có căn cứ để xem xét.

[3.5]. Từ những căn cứ trên, Toà án cấp sơ thẩm xác định "Tờ thỏa thuận phân chia di sản" đã bị vô hiệu một phần đối với di sản của cụ T7 là có cơ sở. Toàn bộ nhà đất do cụ T7 và cụ N2 để lại, Nhà nước đã thu hồi để xây dựng Cảng hàng không quốc tế L3, tỉnh Đồng Nai; theo các Quyết định số 13659/QĐ-UBND ngày 31/12/2021, Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của UBND huyện L, tỉnh Đồng Nai đã phê duyệt bồi thường, hỗ trợ và bồi thường, hỗ trợ bổ sung tổng cộng 3.946.310.016 đồng, các đương sự thống nhất trong đó có 148.255.920 đồng trị giá nhà (phần làm thêm) và cây trồng trên đất do ông T4 xây dựng và trồng. Do đó, số tiền còn lại 3.798.054.096 đồng là di sản của cụ T7, cụ N2. Trước khi chết cụ T7 không để lại di

chúc, nên di sản của cụ T7 để lại là 3.798.054.096 đồng/2 = 1.899.027.048 đồng chia theo pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét quá trình quản lý, tôn tạo, làm tăng giá trị nhà đất, công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cụ T7 và chia cho ông T4, ông N1 được hưởng một kỷ phần thừa kế là phù hợp Án Lệ 05/2016/AL-HĐTPTATC; di sản của cụ T7 được chia 8 kỷ phần, mỗi kỷ phần có giá trị 237.378.381 đồng (1.899.027.048 đồng : 8). Cụ thể: Các ông bà Phạm Thị K, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị Thanh Đ1, những người thừa kế thế vị của ông Phạm Văn L1 được nhận 1 kỷ phần tương ứng với số tiền 237.378.381 đồng. Tổng số tiền ông Phạm Văn T4 được nhận 504.323.491 đồng (46.700.000 đồng + 101.555.920 đồng + 356.067.571 đồng). Tổng số tiền những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Ngọc N1 được nhận 2.492.473.000 đồng (1.899.027.048 đồng + 356.067.571 đồng + 237.378.381 đồng).

[3.6]. Toà án cấp sơ thẩm xác định đối tượng tranh chấp là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà, hiện Nhà nước đã thu hồi nhà đất và bồi thường bằng tiền nên người kháng cáo yêu cầu huỷ Giấy CNQSDĐ đứng tên ông N1 là không cần thiết, nên không xem xét là đúng quy định.

[4]. Lời trình bày của người kháng cáo tại cấp phúc thẩm là không có căn cứ nên không chấp nhận; quan điểm của đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm, người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 01 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

I. Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị K, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị T3, bà Phạm Thị Thanh Đ1, bà Phạm Thị T2, ông Phạm Văn T1, ông Phạm Thượng H4; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2025/DS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai như sau:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, ĐiềuĐiều 147, Điều 273 Bộ luật Tốdân sự năm 2015. Căn cứ Điều 122, Điều 127, Điều 128, Điều 134 và khoản 1 Điều 137 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 623, Điều 651, Điều 652, Điều 660 và Điều 688 Bộ luật Dânnăm 2015; Án Lệ 05/2016/AL-HĐTPTATC ngày 06/4/2016; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị K và bà Phạm Thị Đ về việc "Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

- Tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 11/8/2005 được chứng thực ngày 12/9/2005 tại Phòng Tư pháp huyện Long Thành vô hiệu một phần đối với thỏa thuận phân chia phần di sản của cụ Phạm Văn Thị .

- Không chấp nhận yêu cầu Hủy Quyết định số 6949/QĐCT.UBND ngày 28/11/2005 và Quyết định số 6984/QĐCT.UBND ngày 29/11/2005 của Ủy ban nhân dân huyện L về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Phạm Văn T7 và các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 637131, AD 637132 ngày 28/11/2005 và số AD 328223, 328224, 328225, 328226, 328227, 328228, và số 328229 ngày 30/11/2005 của Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho ông Phạm Ngọc N1.

- Công nhận diện tích đất 11.200m^2 thuộc các thửa 57, 58, 59, 189, 190, 191, 192 tờ bản đồ số 4 tại xã S theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 0829186 ngày 03/11/1999 của Ủy ban nhân dân huyện L và diện tích đất 856m^2 có căn nhà thuộc các thửa 1306, 1307 tờ bản đồ số 4, tại thôn A, xã B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 0829453 ngày 03/11/1999 của Ủy ban nhân dân huyện L là di sản của cụ Phạm Văn T7 và cụ Nguyễn Thị N2 để lại.

Giá trị di sản thừa kế là 3.798.054.096 đồng (ba tỷ bảy trăm chín mươi tám triệu không trăm năm mươi bốn nghìn không trăm chín mươi sáu đồng) theo Quyết định số 13659/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 và Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của Ủy ban nhân dân huyện L về việc phê duyệt bồi thường, hỗ trợ thực hiện dự án Cảng hàng không quốc tế L.

Chia giá trị di sản thừa kế của cụ Phạm Văn T7 và cụ Nguyễn Thị N2 như sau:

- Các ông, bà Phạm Thị K, Phạm Thị Đ, Phạm Thị Thanh Đ1, những người thừa kế thế vị của ông Phạm Văn L1 (bà Nguyễn Thị V, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị T3 và ông Phạm Văn T1) được nhận số tiền 237.378.381 đồng (hai trăm ba mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn ba trăm tám mươi mốt đồng).

- Ông Phạm Văn T4 được nhận số tiền 504.323.491 đồng (năm trăm lẻ bốn triệu ba trăm hai mươi ba nghìn bốn trăm chín mươi mốt đồng).

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Ngọc N1 gồm bà Bồ Thị T và các anh chị Phạm Thị Thu H, Phạm Thị Thúy H1, Phạm Huy H2 được nhận số tiền 2.492.473.000 đồng (hai tỷ bốn trăm chín mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Trung tâm phát triển quỹ đất huyện L (Nay là xã L) thực hiện chi trả số tiền tương ứng cho các đương sự và tiền lãi (nếu có).

4. Về chi phí tố tụng:

Bà Phạm Thị K tự nguyện chịu chi phí thu thập tài liệu chứng cứ số tiền 59.400 đồng (năm mươi chín nghìn bốn trăm đồng) (bà K đã nộp đủ).

5. Về án phí dân sự:

Bà Phạm Thị K phải chịu 11.868.919 đồng (mười một triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm mười chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.300.000 đồng (năm triệu ba trăm nghìn đồng) tại biên lai số 005123 ngày 09/10/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai (Nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai). Bà K phải nộp thêm số tiền 6.568.919 đồng (sáu triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm mười chín đồng).

Bà Phạm Thị Đ phải chịu 11.868.919 đồng (mười một triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm mười chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.300.000 đồng (năm triệu ba trăm nghìn đồng) tại biên lai số 005124 ngày 09/10/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai (Nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai). Bà Đ phải nộp thêm số tiền 6.568.919 đồng (sáu triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm mười chín đồng).

Bà Phạm Thị Thanh Đ1 phải chịu 11.868.919 đồng (mười một triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm mười chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Phạm Thị T2, chị Phạm Thị T3 và anh Phạm Văn T1 phải chịu 11.868.919 đồng (mười một triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm mười chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Ngọc N1 gồm các anh, chị Phạm Thị Thu H, Phạm Thị Thúy H1, Phạm Huy H2 phải chịu 61.387.095 đồng (sáu mươi mốt triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn không trăm chín mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Văn T4 và bà Bồ Thị T là người cao tuổi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến ngày thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

II. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị K, bà Phạm Thị Thanh Đ1, bà Phạm Thị T2, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị T3, ông Phạm Văn T1 và ông Phạm Thượng H4 mỗi người phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ theo các Biên lai thu tiền số: 0001234, 0001235, 0001236, 0001237, 0001238, 0001239, 0001240 ngày 18/02/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai (Nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai).

III. Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- THADS tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS, NTTP.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Ý